

**PHỤ LỤC 2  
THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của Nhà trường năm học 2023 - 2024**

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

| STT      | Khối ngành   | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học |
|----------|--|---------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý, Pháp luật)</b>   |         |         |         |
|          | - Chính sách công  | -       | 16      | -       |
|          | - Quản trị kinh doanh  | -       | 11      | -       |
| <b>2</b> | <b>Khối ngành V (Toán thống và kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Thú y)</b>                                     |         |         |         |
|          | - Khoa học & Kỹ thuật Máy tính   | -       | -       | 215     |
|          | - Kỹ thuật môi trường  | -       | 6       | -       |
|          | - Công nghệ Nano   | -       | 8       | -       |
|          | - Kỹ thuật xây dựng  | -       | 9       | 5       |
|          | - Nông nghiệp thông minh và bền vững (2022)  | -       | -       | 3       |
|          | - Công nghệ thực phẩm và sức khỏe/ Nông nghiệp thông minh và bền vững (2023)   | -       | -       | 22      |
|          | - Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản  | -       | -       | 24      |
| <b>3</b> | <b>Khối ngành VII (Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Dịch vụ xã hội; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường; An ninh, quốc phòng)</b> |         |         |         |
|          | - Lãnh đạo toàn cầu  | -       | 18      | -       |
|          | - Khu vực học  | -       | 22      | -       |
|          | - Nhật Bản học   | -       | -       | 252     |
| <b>4</b> | <b>Khối ngành khác</b>   |         |         |         |
|          | Biến đổi khí hậu và Phát triển   | -       | 19      | -       |

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường**

| STT      | Khối ngành  | Sinh viên tốt nghiệp | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|----------|---|----------------------|---|
| <b>1</b> | <b>Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật</b>   |                      |   |
|          | - Thạc sĩ chính sách công   | 4                    | 100   |
|          | - Thạc sĩ Quản trị kinh doanh   | 5                    | 100   |
| <b>2</b> | <b>Khối ngành V: Toán thống và kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Thú y</b> |                      |   |
|          | - Cử nhân Khoa học & Kỹ thuật Máy tính  | -                    | -   |
|          | - Thạc sĩ Công nghệ Nano  | 4                    | 100   |
|          | - Thạc sĩ Kỹ thuật môi trường   | 1                    | 100   |

| STT      | Khối ngành  | Sinh viên tốt nghiệp | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|----------|---|----------------------|---|
|          | - Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng   | 3                    | 100   |
|          | - Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng   | -                    | -   |
|          | - Kỹ sư Nông nghiệp thông minh và bền vững  | -                    | -   |
| <b>3</b> | <b>Khối ngành VII: Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Dịch vụ xã hội; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường; An ninh, quốc phòng</b> |                      |   |
|          | - Thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu   | 4                    | 66,7  |
|          | - Thạc sĩ Khu vực học   | 13                   | 66,7  |
|          | - Cử nhân Nhật Bản học  | 32                   | -   |
| <b>4</b> | <b>Khối ngành khác</b>  |                      |   |
|          | Biến đổi khí hậu và Phát triển  | 10                   | 90  |

\* Ghi chú: 1) Đối với các CTĐT thạc sĩ: kết quả tốt nghiệp của học viên không phân loại; 2) Năm học 2023-2024, CTĐT cử nhân Nhật Bản học mới có khóa đầu tiên tốt nghiệp nên chưa khảo sát tỷ lệ có việc làm; Số liệu sinh viên tốt nghiệp là toàn bộ sinh viên tốt nghiệp từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024; 3) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức:  $(SL\ SVTN\ có\ việc\ làm + SL\ SVTN\ đang\ học\ nâng\ cao) / tổng\ số\ SVTN\ được\ khảo\ sát * 100$  trong đó sinh viên tốt nghiệp được khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm từ tháng 8/2022 đến tháng 7/2023; 4) Đối tượng khảo sát: học viên tốt nghiệp các CTĐT thạc sĩ của trường Đại học Việt Nhật tính từ 7/2023 đến 7/2024.

### C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

Tên các học phần của các CTĐT của Trường Đại học Việt Nhật được công bố công khai trên website của Nhà trường. Cụ thể như sau:

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công
2. Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh
3. Chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính
4. Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật môi trường
5. Chương trình đào tạo thạc sĩ Công nghệ Nano
6. Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng
7. Chương trình đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng
8. Chương trình đào tạo kỹ sư Nông nghiệp thông minh và bền vững
9. Chương trình đào tạo thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu
10. Chương trình đào tạo thạc sĩ Khu vực học
11. Chương trình đào tạo đại học ngành Nhật Bản học
12. Chương trình đào tạo thạc sĩ Biến đổi khí hậu và Phát triển

### D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 1   | Giáo trình thực tập kỹ thuật môi trường                       | 2019         | Thống kê ứng dụng (2025)   |
| 2   | Việt Nam – Góc nhìn từ Nhật Bản                               | 2021         | Khoa học Trái đất (2025)   |
| 3   | Phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam – cơ hội, thách thức     | 2021         | Dinh dưỡng thực phẩm (2025)  |
| 4   | Thực phẩm, nước và sức khỏe                                   | 2022         |  |
| 5   | Khoa học toàn cầu và môi trường                               | 2022         |  |

### E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

- Thông tin chi tiết về khóa luận, luận văn thạc sĩ của Trường Đại học Việt Nhật được upload website của Trung tâm Thông tin thư viện, ĐHQGHN:

Khóa luận: [https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/62149](https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/62149)

Luận văn: [https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/64210](https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/64210)

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                       | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
| 1.  | Đại học          | Quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình theo Bộ luật Dân sự Nhật Bản  | Hoàng Hải Anh             | TS. Nguyễn Thị Phương Châm                      |                  |
| 2.  | Đại học          | Tác động của tính cách thương hiệu đến lòng trung thành của khách hàng người Việt Nam – Trường hợp các thương hiệu thời trang của Nhật Bản-   | Trần Ngọc Anh             | TS. Đào Thị Thu Trang                           |                  |
| 3.  | Đại học          | Hiệu quả của ứng dụng Memrise trong việc học từ vựng tiếng Nhật đối với sinh viên trình độ sơ cấp của Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội   | Lê Thị Xuân Cầm           | TS. Norimasa Fujimoto<br>ThS. Hiroyoshi Yoshida |                  |
| 4.  | Đại học          | Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng công việc của nhân viên trong các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam   | Hoàng Thị Chi             | GS. TS. Shiro Momoki<br>PGS.TS Phạm Quý Long    |                  |
| 5.  | Đại học          | Về tình hình sử dụng và ảnh hưởng của từ ngoại lai trong tiếng Nhật ngày nay  | Nguyễn Tô Mai Chi         | PGS. TS. Phạm Thi Thu Giang                     |                  |
| 6.  | Đại học          | Học tiếng Nhật thụ động thông qua anime có phụ đề và manga trên nền tảng kỹ thuật số - Hướng tới sinh viên tiếng Nhật trình độ trung cấp tại Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội -    | Phan Hoàng Dương          | GS. TS. Shiro Momoki<br>ThS. Hiroyoshi Yoshida  |                  |
| 7.  | Đại học          | Khảo sát về hiệu quả của phương pháp TBLT trong hoạt động giảng dạy tiếng Nhật thương mại -Tập trung vào đối tượng học viên lớp tiếng Nhật thương mại trình độ sơ cấp của Trường Đại học Việt Nhật- | Chu Thị Thanh Hải         | TS. Shinobu Aibara                              |                  |
| 8.  | Đại học          | Mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận và ý định mua hàng thời trang Nhật Bản của người Việt Nam   | Lê Mỹ Hằng                | TS. Norimasa Fujimoto<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng   |                  |

| <b>STT</b> | <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Tên đề tài</b>  | <b>Họ và tên người thực hiện</b> | <b>Họ và tên người hướng dẫn</b>                         | <b>Nội dung tóm tắt</b> |
|------------|-------------------------|--|----------------------------------|--|-------------------------|
| 9.         | Đại học                 | Vai trò của niềm tin và sự cam kết trong quản lý chuỗi cung ứng ngành bán lẻ: Trường hợp doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam                                      | Trần Thu Hoài                    | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>TS. Nguyễn Thị Hương Liên |                         |
| 10.        | Đại học                 | Quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm ở Nhật Bản và khuyến nghị cho Việt Nam   | Nguyễn Minh Hoàng                | GS. TS. Motoo Furuta<br>PGS. TS. Phan Thị Lan Hương      |                         |
| 11.        | Đại học                 | Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bán lẻ của Nhật Bản tại Thành phố Hà Nội  | Nguyễn Lan Huệ                   | GS. TS. Shiro Momoki<br>PGS.TS Phạm Quý Long             |                         |
| 12.        | Đại học                 | Nhận thức của người Việt học tiếng Nhật về văn hóa Nhật Bản  | Vũ Khánh Huyền                   | GS. TS. Shiro Momoki                                     |                         |
| 13.        | Đại học                 | Phương thức quản lý nhân sự của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam   | Nguyễn Ngọc Lan                  | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>TS. Nguyễn Thị Hương Liên |                         |
| 14.        | Đại học                 | Tác động của nguồn nhân lực nước ngoài đến nền kinh tế Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam  | Lương Hải Linh                   | TS. Đào Thị Thu Trang                                    |                         |
| 15.        | Đại học                 | Tác động của già hoá dân số tới nền kinh tế Nhật Bản   | Nguyễn Hải Linh                  | TS. Norimasa Fujimoto<br>GS.TS. Đỗ Mạnh Hồng             |                         |
| 16.        | Đại học                 | Khảo sát việc học từ vựng tiếng Nhật trình độ trung cấp hiện nay đối với sinh viên trường Đại học Việt Nhật  | Phạm Thị Diệu Linh               | GS. TS. Motoo Furuta<br>ThS. Phạm Thị Hồng               |                         |
| 17.        | Đại học                 | Trí tuệ cảm xúc, phong cách quản lý xung đột và hiệu quả đổi mới: Nghiên cứu thực nghiệm về trường hợp nhân viên Việt Nam tại doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam | Trần Diệu Linh                   | TS. Norimasa Fujimoto<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng            |                         |
| 18.        | Đại học                 | Khảo sát về phương pháp chuyển âm Hán Việt trong việc học Kanji tiếng Nhật   | Lê Hoàng Long                    | GS. TS. Motoo Furuta<br>ThS. Phạm Thị Hồng               |                         |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                           | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
|     |                  | — Tập trung vào đối tượng sinh viên tiếng Nhật trình độ trung cấp chương trình Nhật Bản học Trường Đại học Việt Nhật —              |                           |   |                  |
| 19. | Đại học          | Văn hóa doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Nhật Bản ở Việt Nam- Trường hợp Công ty TNHH EXEDY Việt Nam                  | Trần Bình Minh            | TS. Phạm Vũ Thắng                                   |                  |
| 20. | Đại học          | Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội tại các công ty Nhật Bản đến người tìm việc thế hệ Z tại Việt Nam                                  | Trương Mai Bình Minh      | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Thắng                          |                  |
| 21. | Đại học          | Mối liên hệ giữa việc tạo giá trị chung và hành vi khách hàng trong ngành bán lẻ: Trường hợp các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam | Nguyễn Hà My              | TS. Norimasa Fujimoto<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng       |                  |
| 22. | Đại học          | Pháp luật Việt Nam về bảo vệ trẻ em bị bạo lực bởi cha mẹ - Bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản -                                       | Nguyễn Thị Hà My          | TS. Nguyễn Thị Phương Châm                          |                  |
| 23. | Đại học          | Khảo sát về kết quả của việc học tiếng Nhật trình độ sơ cấp qua bài hát   | Nguyễn Thị Kim Ngọc       | TS. Fumi Yamakawa                                   |                  |
| 24. | Đại học          | Xây dựng lớp học từ sự lo lắng khi học ngôn ngữ thứ hai   | Trần Thảo Nguyên          | TS. Mami Saito<br>TS. Takako Hisayoshi              |                  |
| 25. | Đại học          | So sánh ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản và phương Tây đối với quy trình sáng tạo tri thức trong doanh nghiệp            | Lê Thị Hồng Nhung         | TS. Norimasa Fujimoto<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng       |                  |
| 26. | Đại học          | Ảnh hưởng của Influencer marketing đến hành vi mua khóa học tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam                                       | Lê Văn Ninh               | GS. TS. Shiro Momoki<br>PGS.TS Phạm Quý Long        |                  |
| 27. | Đại học          | Ứng dụng fintech ở thị trường chứng khoán Nhật Bản và bài học cho Việt Nam  | Nguyễn Văn Phúc           | TS. Đào Thị Thu Trang                               |                  |
| 28. | Đại học          | Về phát âm của người học tiếng Nhật trong cộng đồng nói tiếng Việt: Phân tích từ góc độ khả năng nghe và hiểu                       | Nguyễn Hà Nhật Phương     | GS. TS. Motoo Furuta                                |                  |
| 29. | Đại học          | Pháp luật Việt Nam quy định về trách nhiệm của công ty xuất khẩu lao động sang Nhật Bản và bài học kinh nghiệm từ Philippines       | Đoàn Vĩ Quang             | GS. TS. Motoo Furuta<br>PGS. TS. Phan Thị Lan Hương |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                               | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---|------------------|
| 30. | Đại học          | Việc sử dụng trò chơi (game) và tác dụng của nó trong việc học tiếng Nhật  | Lê Huyền Thanh            | GS. TS. Motoo Furuta<br>ThS. Trần Lan Hương             |                  |
| 31. | Đại học          | Nghiên cứu hoạt động marketing của các doanh nghiệp ngành nước giải khát của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam   | Phạm Trí Thành            | TS. Đào Thị Thu Trang                                   |                  |
| 32. | Đại học          | Về hành vi tiêu dùng âm nhạc Nhật Bản của người Việt Nam   | Cao Kiều Thu              | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>PGS. TS. Shunji Karikomi |                  |
| 33. | Đại học          | Ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực đến sự gắn kết với công việc: Trường hợp các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam  | Hoàng Bích Thủy           | TS. Đào Thị Thu Trang                                   |                  |
| 34. | Đại học          | Mối quan hệ giữa Văn hóa doanh nghiệp và Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Trường hợp doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam  | Quách Trang Thương        | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng     |                  |
| 35. | Đại học          | Đào tạo nhân lực về nghệ thuật chăm sóc khách hàng Omotenashi tại Nhật Bản - Bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam   | Nguyễn Huyền Trang        | TS. Đào Thị Thu Trang                                   |                  |
| 36. | Đại học          | Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong giờ học giao tiếp tiếng Nhật của người Việt Nam học tiếng Nhật-Trường hợp sinh viên tiếng Nhật trình độ sơ cấp tại Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội | Nguyễn Thị Kiều Trang     | GS. TS. Shiro Momoki<br>ThS. Trần Lan Hương             |                  |
| 37. | Đại học          | Bảo đảm quyền giáo dục của trẻ khuyết tật ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản  | Phạm Hà Trang             | GS. TS. Motoo Furuta<br>PGS. TS. Phan Thị Lan Hương     |                  |
| 38. | Đại học          | Mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng và lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng: So sánh giữa khách hàng Việt Nam và Nhật Bản   | Phạm Quỳnh Trang          | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng     |                  |
| 39. | Đại học          | Phương pháp giảng dạy kết ngữ (collocation) trong tiếng Nhật: Hướng tới cải tiến phương pháp giảng dạy từ vựng   | Văn Thị Thu Trang         | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang                             |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                           | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
| 40. | Đại học          | Xu hướng sử dụng thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay - Trường hợp doanh nghiệp Nhật Bản -  | Nguyễn Vĩnh Trọng         | GS. TS. Shiro Momoki<br>PGS.TS Phạm Quý Long        |                  |
| 41. | Đại học          | Mô hình đo lường hiệu suất dựa trên mô hình thang đo trong các tổ chức Nhật Bản - Kinh nghiệm cho tổ chức Việt Nam  | Lê Ánh Tuyết              | PGS. TS. Phạm Thị Thu Giang<br>GS. TS. Đỗ Mạnh Hồng |                  |
| 42. | Thạc sĩ          | Chế tạo vật liệu hydrochar biến tính mới từ phụ phẩm nông nghiệp để xử lý hiệu quả phốt pho trong môi trường nước<br>Fabrication of a novel modified agricultural byproduct derived hydrochar for effective removal of phosphorus from aqueous solutions  | Vũ Việt Khánh             | TS. Nguyễn Thị An Hằng                              |                  |
| 43. | Thạc sĩ          | Mô hình du lịch sinh thái như một cách tiếp cận bền vững để thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên tri thức bản địa của người dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam  | Nguyễn Diễm Anh           | GS.TS. Ito Tetsuji<br>TS. Hoàng Thị Thu Duyên       |                  |
| 44. | Thạc sĩ          | Đánh giá nỗ lực các hành động giảm nhẹ của Việt Nam trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu  | Nguyễn Thị Phương Lan     | TS. Chu Thanh Hương<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Hà  |                  |
| 45. | Thạc sĩ          | Nghiên cứu khả năng giảm phát thải khí nhà kính từ các nhà máy xử lý nước thải đô thị tại thành phố Hà Nội  | Nguyễn Tuấn Long          | GS.TS. Kita Kazuyuki<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Hà |                  |
| 46. | Thạc sĩ          | Đánh giá tính dễ bị tổn thương do lũ lụt tại thị trấn Phong Nha, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình<br>Vulnerability assessment to flood hazard in Phong Nha town, Bo Trach district, Quang Binh province  | Vũ Thị Hải Yên            | TS. Tạ Thị Hoài<br>PGS.TS. Nguyễn Tài Tuệ           |                  |
| 47. | Thạc sĩ          | Kiểm kê khí nhà kính và định lượng dấu chân carbon cho sản phẩm: Nghiên cứu điển hình tại một nhà máy sản xuất sản phẩm sắt và thép tại Việt Nam<br>Greenhouse gas inventory and quantification of carbon footprint of products: A case study on iron and steel products from a manufacturer in Vietnam | Võ Nhật Minh              | PGS.TS. Nguyễn Tài Tuệ                              |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                           | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---|------------------|
| 48. | Thạc sĩ          | Đánh giá hạn chóp nhoáng và tác động của nó đến canh tác lúa tại tỉnh Sóc Trăng<br>Assessing flash drought and its impacts on rice cultivation in Soc Trang province   | Đỗ Kim Thoa               | GS.TS. Phan Văn Tân<br>TS. Akihiko Kotera           |                  |
| 49. | Thạc sĩ          | Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hiện tượng mưa lớn liên quan đến bão<br>Assessing the impact of climate change on heavy precipitation events associated with typhoons   | Umesh Yeshus              | PGS.TS. Wakazuki<br>Yasutaka<br>GS.TS. Phan Văn Tân |                  |
| 50. | Thạc sĩ          | Đánh giá tính dễ bị tổn thương do trượt lở đất tại lưu vực sông Vu Gia sử dụng quy trình phân tích thứ bậc và hệ thống thông tin địa lý<br>Assessing the vulnerability of landslides in Vu Gia river basin using analytic hierarchy process and geographic information system.                 | Mai Thị Hương             | TS. Nguyễn Văn Quan<br>TS. Nguyễn Thùy Dương        |                  |
| 51. | Thạc sĩ          | Đánh giá hiệu quả của các biện pháp nông nghiệp thông minh với khí hậu trong sản xuất cà phê tại xã Dlie Ya, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk<br>Effectiveness assessment of climate-smart agriculture practices in coffee production at Dlie Ya commune, Krong Nang district, Dak Lak province  | Đoàn Thị Nhung            | PGS.TS. Đào Thế Anh<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Hà  |                  |
| 52. | Thạc sĩ          | Các tác động của xây dựng đường kết nối sân bay với trung tâm thành phố đối với kinh tế địa phương: Trường hợp nghiên cứu phát triển đường tiếp cận sân bay tại Hà Nội   | Hồ Cảnh Vịnh              | GS.TS. Hironori Kato<br>PGS.TS. Nguyễn Hoàng Tùng   |                  |
| 53. | Thạc sĩ          | Đánh giá và quản lý tiếng ồn từ xe máy tại thành phố Hà Nội<br>Assessment and Management of Noise from Motorcycles in Hanoi City   | Nguyễn Thị Thùy Linh      | GS.TS. Hironori Kato                                |                  |
| 54. | Thạc sĩ          | Nghiên cứu tính toán kết cấu vỏ hầm trong đất bằng phương pháp phần tử hữu hạn và ứng dụng cho các dự án ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh<br>A study on Structural Analysis of Tunnel Segments in Soils by Finite Element Method and Applications to Projects in Hanoi and Ho Chi Minh Cities | Lương Đình Văn            | TS. Vũ Minh Ngạn<br>TS. Nguyễn Tiến Dũng            |                  |
| 55. | Thạc sĩ          | Nghiên cứu tương tác của thu thể mu-opioid với các phối tử định hướng và không định hướng bằng mô phỏng và học máy   | Nguyễn Việt Anh           | TS. Nguyễn Tiến Cường<br>GS.TS. Nguyễn Thế Toàn     |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                               | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
|     |                  | Investigation of intraction of mu-opioid receptor with unbiased and biased ligands using molecular simulation and machine learning  |                           |   |                  |
| 56. | Thạc sĩ          | Mô phỏng và nghiên cứu thực nghiệm trên màng mỏng ô-xít bán dẫn CuO pha tạp loại p<br>Simulation and experiment study on p-type doped CuO oxide-semiconductor thin films  | Nguyễn Diệu Thảo          | PGS.TS. Bùi Nguyên Quốc Trình<br>GS.TS. Koun Shirai     |                  |
| 57. | Thạc sĩ          | Nghiên cứu cộng hưởng plasmon kích thích đa cực trong cấu trúc nano kim loại sử dụng ánh sáng xoáy<br>Study on multipole excitation of plasmon resonance in metal nanostructure using optical vortices  | Nguyễn Đăng Quang Huy     | TS. Phạm Tiến Thành                                     |                  |
| 58. | Thạc sĩ          | Tổng hợp vật liệu dương cực LiFePO <sub>4</sub> /C có hiệu suất làm việc cao cho pin Li-ion<br>Synthesis of high-performance cathode material LiFePO <sub>4</sub> /C for Li-ion battery   | Đỗ Thị Phong Thu          | PGS.TS. Nguyễn Xuân Việt<br>GS.TSKH. Nguyễn Hoàng Lương |                  |
| 59. | Thạc sĩ          | Liên kết xã hội của thanh niên dân tộc thiểu số nhập cư tại Hà Nội trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19  | Bùi Thị Giang             | TS. Đặng Thị Việt Phương                                |                  |
| 60. | Thạc sĩ          | Ý thức của giáo viên tiếng Nhật người Việt đối với việc nâng cao năng lực hội thoại tiếng Nhật của người học và thực trạng - Trường hợp giáo dục tiếng Nhật tại trường Đại học Đà Lạt   | Đinh Thị Thanh            | GS.TS. Miyazaki Satoshi                                 |                  |
| 61. | Thạc sĩ          | Con đường trầm hương trong giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI - XVIII  | Nguyễn Thị Thu Trang      | PGS.TS. Phạm Văn Thủy                                   |                  |
| 62. | Thạc sĩ          | Tác động của CLIL (phương pháp tích hợp nội dung ngôn ngữ) tới người học tiếng Nhật người Việt Nam trình độ sơ cấp – Chú trọng vào sự thay đổi động lực học tập của sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Nhật<br>CLILがベトナム人初級レベル日本語学習者に与える影響—日本語専攻1年生の学習意欲の変更に着目して CLILが | Nguyễn Thị Thùy Dung      | GS.TS. Miyazaki Satoshi                                 |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                  | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|--|------------------|
| 63. | Thạc sĩ          | Hiện tượng “nghi việc trong thâm lặng” thời kỳ hậu đại dịch Corona: Khảo sát những sinh viên Nhật Bản sắp đi làm<br>ポストコロナ時代における「静かな退職」現象—就職前の日本人学生を通しての考察—   | Nguyễn Ngọc Quỳnh         | GS.TS. Liu Jie                             |                  |
| 64. | Thạc sĩ          | Việc thâm nhập vào Đông Nam Á trong những năm 1920 của Nhật Bản – Trọng tâm từ chi nhánh Sài Gòn của ngân hàng Yokohama Specie Bank<br>1920年代における日本の東南アジア進出 —横濱正金銀行の西貢支店を中心に—   | Đinh Trung Hiếu           | GS.TS. Liu Jie<br>GS.TS. Momoki Shiro      |                  |
| 65. | Thạc sĩ          | Những yếu tố quyết định sự che dấu danh tính của “hủ nữ” Việt Nam (những người đang đọc truyện Boylove của Nhật Bản): Tập trung vào ý thức chuẩn mực trong phạm vi gia đình<br>日本のBLを対象としたベトナム人の「腐女子」の隠蔽を規定する要因 —家庭の規範意識を中心に— | Đàm Thùy Quyên            | GS.TS. Liu Jie<br>TS. Đặng Thị Việt Phương |                  |
| 66. | Thạc sĩ          | BetnamにおけるIT業界のブリッジSE人材にむけるビジネス日本語教育の実践研究<br>Nghiên cứu thực nghiệm về giáo dục tiếng Nhật thương mại hướng tới đối tượng kỹ sư cầu nối trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Việt Nam                                       | Phạm Diệu Linh            | GS.TS. Miyazaki Satoshi                    |                  |
| 67. | Thạc sĩ          | Các yếu tố văn hóa trong hành vi tiêu dùng đối với các sản phẩm liên quan đến thần tượng: Nghiên cứu tập trung vào người hâm mộ nữ Việt Nam<br>アイドル関連商品をめぐる消費行動の文化的要因について—ベトナムの女性ファンを中心に—                                     | Lê Phương Linh            | GS.TS. Liu Jie                             |                  |
| 68. | Thạc sĩ          | Không gian văn hoá làng gốm cổ Kim Lan<br>Cultural space of Kim Lan ancient pottery village   | Cao Hải Giang             | GS.TSKH. Vũ Minh Giang                     |                  |
| 69. | Thạc sĩ          | Thực trạng lao động theo hợp đồng người Việt Nam ở Nhật Bản hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng<br>The current situation of Vietnamese contract labors in Japan and influencing factors.   | Kato Mitsuru              | TS. Đặng Thị Việt Phương                   |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                         | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
| 70. | Thạc sĩ          | Ứng dụng Phương pháp học tích hợp Nội dung và Ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning – CLIL) trong giờ học tiếng Nhật tại đại học Việt Nam – Nghiên cứu trường hợp ở đại học P<br>ベトナムの大学におけるCLIL型日本語授業の可能性 – P大学の日本語コースを事例として–   | Lê Phương Thủy            | GS.TS. Miyazaki Satoshi                           |                  |
| 71. | Thạc sĩ          | Thực trạng và vấn đề về đào tạo giảng viên tiếng Nhật tại Hà Nội: Điều tra phỏng vấn giảng viên và chuyên gia giáo dục tiếng Nhật<br>ハノイにおける日本語教員研修の現状と課題 – 日本語教員と日本語教育家のインタビューから–.   | Lê Hoàng Giang            | GS.TS. Miyazaki Satoshi                           |                  |
| 72. | Thạc sĩ          | Các yếu tố ảnh hưởng đến Khả năng phục hồi của nhân viên: Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam<br>Antecedents of Employee Resilience: Empirical Evidence from Vietnam   | Nguyễn Mỹ Dung            | PGS.TS. Kodo Yokozawa<br>TS. Mai Anh              |                  |
| 73. | Thạc sĩ          | Khám phá ảnh hưởng của năng lực lãnh đạo từ xa đến kết quả của Nhóm dịch vụ Công nghệ thông tin ảo: Vai trò trung gian của Giao tiếp nội bộ nhóm<br>Exploring the influence of Remote Leadership Competency on the Outcome of Virtual IT Service Team: The Role of Intra-Team Communication as a Mediator | Hoàng Dương Anh           | PGS.TS. Mitsue Ishida<br>TS. Mai Anh              |                  |
| 74. | Thạc sĩ          | Tác động của hình thức Mua ngay trả sau đến ý định hành vi trực tuyến tại Việt Nam: Phân tích từ nhận thức rủi ro<br>The impact of Buy Now Pay Later on online behavioral intention in Vietnam: An Analysis from perceived risk   | Quách Khánh Hà            | GS.TS. Motonari Tanabu<br>TS. Nguyễn Thị Kim Oanh |                  |
| 75. | Thạc sĩ          | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm bốc đồng của thế hệ Z tại Việt Nam dưới sự điều tiết của mạng xã hội<br>Research on factors affecting the impulsive buying behavior of Vietnamese Generation Z under the moderation of social media  | Vũ Lê Hoàng               | GS.TS. Sadami Suzuki<br>TS. Bùi Mỹ Trinh          |                  |
| 76. | Thạc sĩ          | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ lưu trú tại nhà dân của người dân thành thị: Nghiên cứu tại vùng núi Tây Bắc Việt Nam<br>Factors affecting intention to use homestay services of urban residents: A study at Northwestern Mountain Area of Vietnam  | Nguyễn Thị Kim Thanh      | GS.TS. Sadami Suzuki<br>TS. Nguyễn Phương Mai     |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn                       | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---|------------------|
| 77. | Thạc sĩ          | Sự tham dự công dân của người trẻ: Nghiên cứu trường hợp ở Hà Nội, Việt Nam  | Nguyễn Mạnh Duy           | GS.TS. Miichi Ken,<br>GS.TS. Hoàng Bá Thịnh     |                  |
| 78. | Thạc sĩ          | Quan điểm của các bên liên quan về khu vực hóa giáo dục đại học: Nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam   | Nguyễn Thanh Phương       | GS.TS. Kuroda Kazuo<br>TS. Nghiêm Xuân Huy      |                  |
| 79. | Thạc sĩ          | Tham nhũng và hoạt động đổi mới sáng tạo: Nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam<br>Corruption and Innovation: A case study of small and medium-sized enterprises in Vietnam   | Nguyễn Thị Ngân           | GS.TS. Kato Atsushi<br>TS. Nguyễn Thị Thanh Mai |                  |
| 80. | Thạc sĩ          | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho việc học tập cá nhân hóa trong bối cảnh chuyển đổi số của Giáo dục đại học Việt Nam<br>Application of Artificial Intelligence for Personalized learning in the digital transformation context of Vietnam Higher Education.   | Dương Thu Dương           | TS. Nguyễn Thùy Anh                             |                  |
| 81. | Thạc sĩ          | Tác động của Tái tập quyền đến Giảm nghèo: Bằng chứng từ một thực nghiệm về việc bỏ Hội đồng nhân dân ở Việt Nam<br>The Impact of Recentralization on Poverty Reduction: Evidence from a Quasi-Experiment of the Removal of the Elected Councils in Vietnam  | Nguyễn Khánh Linh         | TS. Đặng Quang Vinh<br>TS. Bùi Hải Thiêm        |                  |
| 82. | Thạc sĩ          | Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn về nước hay ở lại của các chuyên gia người Việt trên toàn cầu: Bài học cho công tác thu hút và giữ chân nhân tài<br>Factors influencing the choice of returning and staying among Vietnamese transnational professionals: Insights for talent attraction and retention | Nguyễn Thị Lan Anh        | TS. Bùi Hải Thiêm<br>TS. Phạm Thị Cẩm Anh       |                  |
| 83. | Thạc sĩ          | Đánh giá quá trình thoái vốn tại Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp nhà nước khác<br>Evaluation of the divestment process at Saigon Beer Alcohol Beverage Corporation (Sabeco) and lessons learned for other state-owned enterprises      | Lê Tiến Dũng              | GS.TS. Fujimoto Koji<br>TS. Đặng Quang Vinh     |                  |
| 84. | Thạc sĩ          | Nhận thức và những thách thức của các bậc cha mẹ di cư Myanmar về việc học hành của con cái họ: Một nghiên cứu điển hình ở Mae Sot, Thailand   | Phyo Myat Mon             | GS.TS. Kuroda Kazao<br>GS.TS. Hoàng Bá Thịnh    |                  |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài  | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn               | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|---|---------------------------|---|------------------|
| 85. | Thạc sĩ          | Vai trò của rừng ngập mặn trong thích ứng với biến đổi khí hậu ở huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, Vietnam | Hoàng Tuấn Chi            | TS. Tống Thị Mỹ Thi, TS. Kotera Akihiko |                  |

#### G. Công khai thông tin đào tạo thạc sĩ theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo thạc sĩ | Số lượng | Trình độ đào tạo thạc sĩ | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Kết quả đào tạo thạc sĩ |
|-----|-------------------------------------|----------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|
| 1   | -                                   | -        | -                        | -                            | -                       |
| 2   | -                                   | -        | -                        | -                            | -                       |

#### H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học   | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức                 | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|--|-------------------|----------------------------------|---------------------------|
| 1   | CILLCLIL Education and Communication International Seminar<br>Hội Thảo Quốc Tế Về Phương Pháp Dạy Và Học Tích Hợp Nội Dung Và Ngôn Ngữ – Mô Hình Lấy Người Học Làm Trung Tâm | T3/2023           | Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN | 100                       |
| 2   | Bài Giảng đặc biệt “TƯƠNG LAI CỦA MONOZUKURI – SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG THỨC NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ ĐÀO TẠO CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM”                       | T3/2023           | Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN |                           |
| 3   | Tọa đàm Tư liệu Nho giáo Đông Á và văn bia Việt Nam: Tiếp cận liên ngành   | T3/2023           | Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN |                           |

| <b>STT</b> | <b>Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học</b>  | <b>Thời gian tổ chức</b> | <b>Địa điểm tổ chức</b>          | <b>Số lượng đại biểu tham dự</b> |
|------------|--|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 4          | Sustainable energy development in vietnam/ phát triển năng lượng bền vững tại việt nam   | T6/2023                  | Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN |                                  |
| 5          | Tên tiếng Anh: “International Seminar on Impacts of Study Abroad on Higher Education Development—Examining the Experiences of Faculty at Leading Universities in Southeast Asia”<br>Tên tiếng Việt: “Hội thảo quốc tế về tác động của du học đối với phát triển giáo dục Đại học—Kinh nghiệm của giảng viên tại các Trường Đại học ở Đông Nam Á” | T8/2023                  |                                  |                                  |
| 6          | “Hội thảo Quốc tế về Vật liệu và Linh kiện tiên tiến lần thứ 4 - The 4th International Workshop on Advanced Materials and Devices 2023 (IWAMD 2023)”   | T8/2023                  | Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN |                                  |
| 7          | HỘI THẢO QUỐC TẾ   国際シンポジウム<br>QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN: QUÁ KHỨ - HIỆN TẠI - TƯƠNG LAI<br>日越国交関係 : 過去 - 現在 - 未来  | T11/2023                 |                                  |                                  |
| 8          | Hội nghị khoa học giảng viên năm 2023  | T12/2023                 |                                  |                                  |

**I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ   | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) | SP ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 1   | Khả năng thích ứng của rễ cây đối với điều kiện hạn hán khi được trồng trên các loại hình sử dụng đất khác nhau  | TS. Hoàng Thị Thu Duyên         |                               | 2020-2023           | 866                             |                       |
| 2   | Khôi phục sự thay đổi điều kiện cổ khí hậu trong Pleistocen muộn Holocen ở khu vực miền Bắc Việt Nam dựa trên các chỉ thị ghi nhận trong măng đá và trầm tích hồ   | TS. Nguyễn Thùy Dương           |                               | 2023-2026           | 959                             |                       |
| 3   | Nghiên cứu chế tạo vật liệu quang nhiệt từ vật liệu aerogel sợi cellulose tự nhiên ứng dụng vào hệ khử khuẩn nước mặn thành nước sạch  | TS. Phạm Tiến Thành             |                               | 2023-2026           | 1800                            |                       |
| 4   | Thúc đẩy doanh nghiệp tuần hoàn trong nền kinh tế Việt Nam   | PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú       |                               | 2021-2023           | 400                             |                       |
| 5   | Khai thác Folklore trong phát triển công nghiệp văn hóa: Kinh nghiệm Hoa Kỳ, Ireland và những đề xuất cho Việt Nam   | TS. Lư Thị Thanh Lê             |                               | 2021-2023           | 250                             |                       |
| 6   | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới cacbon hóa thủy nhiệt (HTC) trong xử lý và tái chế phụ phẩm nông nghiệp và bùn thải ở Việt Nam để sản xuất nhiên liệu sinh học, phân bón sinh học hiệu năng cao và vật liệu môi trường tiên tiến | TS. Nguyễn Thị An Hằng          |                               | 2022-2024           | 280                             |                       |
| 7   | Nghiên cứu thực nghiệm về trạng thái hoạt động của các pha vi cấu trúc trong liên kết mối hàn dưới tác động của trọng tải môi sử dụng công nghệ Nanoindentation  | TS. Nguyễn Ngọc Vinh            |                               | 2022-2024           | 300                             |                       |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ  | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) | SP ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 8   | Nghiên cứu chế tạo xốp Polyurethane siêu kỵ nước và ứng dụng ô nhiễm dầu trong môi trường nước  | TS. Trần Thị Việt Hà            |                               | 2023-2025           | 400                             |                       |
| 9   | Nghiên cứu chế tạo vật liệu chuyển hóa năng lượng mặt trời từ vật liệu nền biomass và sợi cellulose ứng dụng vào hệ lọc nước mặn thành nước sinh hoạt với hiệu suất cao | TS. Phạm Tiến Thành             |                               | 2023-2025           | 400                             |                       |

#### K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo thạc sĩ hoặc các chương trình đào tạo thạc sĩ | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Số hiệu chứng nhận kết quả của AUN – QA | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|---|---|---------------------------|-------------|
|     |   |                          |                            |   |   | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường                | 10/2021                  | ĐẠT                        | AP717VNUHNOCT21                         | ĐẠT   | 8/11/2021                 | 7/11/2026   |
| 2   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công                    | 2/2022                   | ĐẠT                        | AP797VNUFEB22                           | ĐẠT   | 25/3/2022                 | 24/3/2027   |
| 3   | Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng                  | 8/2023                   | ĐẠT                        | AP1098VNUAUG2023                        | ĐẠT   | 30/9/2023                 | 29/09/2028  |

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 2024

**K.T HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Oanh**